

Bản án số: 36/2017/DS – PT

Ngày: 27/7/2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiên

Các Thẩm phán: Ông Lương Xuân Lộc
Bà Phạm thị Minh Hiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 20 và ngày 27 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2017/TLPT- DS ngày 09/5/2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS – ST ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2017/QĐ – PT ngày 22/5/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2017/QĐ - PT ngày 16/6/2017; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa ngày 13/7/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Dương Ngọc H, sinh năm 1972; địa chỉ: Phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Giang; có mặt tại phiên tòa ngày 20/7/2017, vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/7/2017.

Ủy quyền ông Dương Hải H, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà n, đường CG, phường TNH, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 02/12/2015), có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật Sư Triệu Hạnh H và Luật Sư Đồng Duy C, Văn Phòng Luật sư TH, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:*

+ Anh Nguyễn Đình Q, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang, có mặt tại phiên tòa.

Ủy quyền cho vợ là chị Trần Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang, có mặt tại phiên tòa.

+ Chị Trần Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 13/9/2016), có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Võ Thị An B, Văn phòng Luật sư An B, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi liên quan:*

+ Chị Đỗ Thị Q, sinh năm 1975; địa chỉ: Phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Giang; có mặt tại phiên tòa ngày 20/7/2017, vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/7/2017.

Ủy quyền ông Dương Hải H, sinh năm 1959; địa chỉ: Số nhà n, đường CG, phường TNH, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 18/8/2016) có mặt tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang, có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang; có mặt tại phiên tòa ngày 20/7/2017, vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/7/2017.

+ Cụ Nguyễn Đình K, sinh năm 1933; địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang, vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

Đều cùng địa chỉ: Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/01/2016, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn anh Dương Ngọc H do ông Dương Hải H đại diện trình bày:

Từ ngày 27/6/2011 đến ngày 21/12/2012 vợ chồng anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H đã có 07 lần vay tiền của vợ chồng anh cụ thể như sau:

- Ngày 27 tháng 6 năm 2011: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), thời hạn 12 tháng;
- Ngày 21 tháng 12 năm 2011: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), thời hạn 12 tháng;
- Ngày 06 tháng 02 năm 2012: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn 02 tháng;
- Ngày 02 tháng 3 năm 2012: 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), thời hạn 03 tháng;
- Ngày 28 tháng 5 năm 2012: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), thời hạn 01 tháng;
- Ngày 14 tháng 8 năm 2012: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), thời hạn 06 tháng;
- Ngày 21 tháng 12 năm 2012: 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), thời hạn 12 tháng.

*Tổng số tiền sau 07 lần vay là 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 09/11/2014 hai bên chốt nợ, anh Nguyễn Đình Q hẹn đến ngày 09/12/2014 sẽ thanh toán trả cho vợ chồng anh toàn bộ số tiền này, nhưng đến hạn anh Q, chị H không

thanh toán trả nợ theo thỏa thuận nên anh Dương Ngọc H đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H trả vợ chồng anh toàn bộ số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Bị đơn anh Nguyễn Đình Q trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2016 anh thừa nhận do có quan hệ bạn bè với vợ chồng anh H, chị Q nên trong thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 12 năm 2012 anh có vay số tiền vay vợ chồng anh H chị Q tổng số tiền 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng), số lần vay, các khoản vay và thời hạn nhận trả nợ như anh H trình bày là đúng.

Theo anh Q khai, khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 1.500 đồng trên 1.000.000 đồng 01 ngày.

Trong số các khoản vay trên, có hai khoản anh vay sử dụng vào việc ăn tiêu riêng cho bản thân, không phải là nợ chung của vợ chồng là khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2011 vay 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và khoản vay ngày 21 tháng 12 năm 2012 vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng);

Quá trình thực hiện hợp đồng, chị H là vợ anh đã trả cho anh H, chị Q tổng số 965.000.000đ (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng), hai bên thỏa thuận miệng số tiền 965.000.000đ (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) này được thanh toán vào tiền nợ gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) nợ chung của vợ chồng anh với vợ chồng anh H chị Q.

Đến ngày 09/11/2014, hai bên đã làm giấy chốt nợ, anh đã ký xác nhận vợ chồng anh nợ vợ chồng anh H chị Q 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) và hẹn đến ngày 09/12/2014 dương lịch vợ chồng anh sẽ thanh toán trả hết số tiền này cho vợ chồng anh H chị Q nhưng đến hẹn anh vẫn không trả nợ được cho vợ chồng anh H chị Q.

Anh H khởi kiện yêu cầu anh và vợ anh là chị Trần Thị H trả 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) cho vợ chồng anh H chị Q, anh xác định khoản tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) là nợ riêng của anh không liên quan đến chị H và cá nhân anh sẽ có trách nhiệm trả nợ cho anh H chị Q. Số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) là nợ chung của vợ chồng anh, vợ chồng anh đã trả được 965.000.000đ (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc cho vợ chồng anh H chị Q nên vợ chồng anh chỉ còn nợ chung vợ chồng anh chị H, Q số tiền 1.035.000.000 (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu đồng) và chỉ đồng ý trả cho anh H chị Q số tiền này.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2017, anh Nguyễn Đình Q thay đổi ý kiến, anh chỉ thừa nhận khoản tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) vay ngày 27 tháng 6 năm 2011 là nợ chung của vợ chồng. Còn lại số tiền 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng) của các lần vay khác là cá nhân anh vay để chi tiêu riêng, không liên quan đến vợ anh nên không phải nợ chung của vợ chồng anh.

Anh thừa nhận khi làm giấy vay tiền, hai bên không ghi lãi suất và cũng không thỏa thuận lãi suất.

Anh chỉ chấp nhận trả nợ chồng anh H chị Q số tiền 1.935.000.000đ (Một tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Bị đơn chị Trần Thị H (Vợ anh Nguyễn Đình Q) trình bày:

Tại bản tự khai ngày 12/9/2016 (Bút lục 72), biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2016 (Bút lục 176), biên bản lấy lời khai ngày 15/02/2017 (Bút lục 413) chị H thừa nhận việc anh Nguyễn Đình Q có vay tiền của vợ chồng anh Dương Ngọc H và chị Đỗ Thị Q là có thật.

Chị công nhận vợ chồng chị có vay của vợ chồng anh H chị Q các khoản vay sau: Ngày 27 tháng 6 năm 2011 số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng); khoản vay ngày 06 tháng 02 năm 2012 số tiền vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); khoản vay ngày 02 tháng 3 năm 2012 số tiền vay 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng); khoản vay ngày 28 tháng 5 năm 2012 số tiền vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); khoản vay ngày 14 tháng 8 năm 2012 số tiền vay 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng). Tổng số tiền là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) là nợ chung của vợ chồng.

Chị không thừa nhận chị và anh Q có vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) ngày 21 tháng 12 năm 2011. Chị cũng không thừa nhận chị và anh Q có vay 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) ngày 21 tháng 12 năm 2012. Theo chị H, tổng số 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) này là do anh Q tự vay, sử dụng riêng không phải nợ chung của vợ chồng nên chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh H chị Q buộc chị có nghĩa vụ cùng anh Q trả số nợ này.

Quá trình thực hiện hợp đồng chị đã trả nợ cho anh H chị Q 1.115.000.000đ (Một tỷ một trăm mười lăm triệu đồng) cụ thể như sau:

Ngày 11/10/2012 trả 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng);

Ngày 31/12/2012 trả 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng);

Ngày 6/1/2013 trả 185.000.000đ (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng);

Ngày 24/4/2013 trả 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng);

Ngày 04/11/2013 trả 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Trong các khoản chị đã thanh toán trên, khoản tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chị nhờ anh Lê Anh T mang tiền trả nợ ngày 31/12/2012, do anh H, chị Q không công nhận nên trừ đi thì số tiền đã thanh toán còn lại là 965.000.000đ (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Tại biên bản hòa giải ngày 10/3/2017 chị Trần Thị H thay đổi ý kiến, chị thừa nhận chỉ nợ vợ chồng anh H, chị Q 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng) vay ngày 27 tháng 6 năm 2011 là nợ chung của vợ chồng, khi làm giấy vay tiền hai bên không ghi lãi suất và cũng không thỏa thuận lãi suất. Số tiền 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng) của các món vay còn lại chị không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng. Anh H khởi kiện chị đồng ý trả nợ anh H 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng), khoản tiền 2.900.000.000đ (Hai tỷ chín trăm triệu đồng) anh Q vay riêng do anh Q tự thanh toán riêng.

Ngày 24/10/2016, chị Trần Thị H có đơn đề nghị Tòa án tính lại lãi suất hợp đồng vay tài sản này giữa vợ chồng chị với vợ chồng anh chị H, Q (BL161).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị Đỗ Thị Q (Vợ anh Dương Ngọc H) do ông Dương Hải H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Chị Quỳnh nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn anh Dương Ngọc H đòi vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H trả số tiền nợ 3.500.000.000 đồng. Chị đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H trả nợ cho vợ chồng chị số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) như anh H chồng chị đã trình bày.

Vợ chồng ông Nguyễn Đình D bà Nguyễn Thị S trình bày:

Năm 2004 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất 605, tờ bản đồ 11 xã TS của anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H, đã làm thủ tục chuyển nhượng tại UBND xã TS, hai bên đã thanh toán tiền chuyển nhượng 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), vợ chồng anh Q đã giao cho vợ chồng ông sử dụng thửa đất từ năm 2004. Ngày 11 tháng 11 năm 2016, Tòa án nhân dân huyện C ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ-BPKCTT phong tỏa thửa đất số 605, tờ bản đồ 11 xã TS là không đúng vì đây là tài sản của ông bà không liên quan đến vợ chồng anh Q chị H nên ông bà đề nghị Tòa án hủy bỏ một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2016 đối với thửa đất 605, tờ bản đồ số 11 xã TS. Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông đã ký kết với vợ chồng anh Quý, chị H ngày 19/4/2016.

Ông Nguyễn Đình K trình bày: Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Đình Q, vợ chồng anh Q, chị H từ trước đến nay đều làm kinh tế chung, chưa bao giờ làm kinh tế riêng. Việc vợ chồng anh H khởi kiện anh Q, chị H, ông xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về vợ chồng anh Q vì đã vay thì phải trả nhưng vì lý do rùng chưa được thu hoạch nên chưa trả nợ được.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DSST ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang đã xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 138; Điều 147; Điều 227; Điều 229; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 298; Điều 471; khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Buộc anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H phải liên đới trả nợ cho anh Dương Ngọc H 3.500.000.000đ (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng được trừ cho anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H 492.450.000đ (Bốn trăm chín mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) đã thanh toán trước, anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H còn phải liên đới

trả nợ cho anh Dương Ngọc H là 3.007.550.000đ (Ba tỷ không trăm linh bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Bác yêu cầu hủy bỏ một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ – BPKCTT ngày 11/11/2016 của ông Nguyễn Đình D, bà Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Đình Q, chị Trần Thị H.

- Về án phí: Anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H phải liên đới chịu 92.151.000đ (Chín mươi hai triệu một trăm năm mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả anh Dương Ngọc H 51.000.000đ (Năm mươi một triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bắc Giang ghi tại biên lai số AA/2014/0003289 ngày 11/01/2016.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 07/4/2017, nguyên đơn anh Dương Ngọc H kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H trả số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Không đồng ý Bản án sơ thẩm trừ số tiền 492.450.000 đồng (Bốn trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng) vào tiền nợ gốc.

Ngày 03/4/2017, bị đơn anh Nguyễn Đình Q, chị Trần Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 03/4/2017, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị S kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 05/4/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm xác định chính xác số tiền nợ của vợ chồng anh Q chị H nợ vợ chồng anh H chị Q và tính chính xác lãi suất, án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Dương Ngọc H trình bày:

Anh Dương Ngọc H kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm xử xác định tổng số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) vợ chồng anh Q, chị H trả vợ chồng anh chị là trả nợ gốc. Không đồng ý Bản án sơ thẩm chỉ buộc vợ chồng anh Q chị H

chỉ còn phải trả vợ chồng anh số tiền 3.007.550.000 đồng (ba tỷ không trăm linh bảy triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng). Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Dương Ngọc H, buộc vợ chồng anh Q chị H phải trả cho vợ chồng anh H chị Q số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Về lãi suất, đề nghị Tòa án xác định số tiền 965.000.000 đồng anh Q chị H đã trả cho vợ chồng anh H chị Q là trả lãi và các bên đã thanh toán tiền lãi xong từ ngày 04/11/2014, là ngày hai bên chốt tiền nợ gốc với nhau anh Q chị H thừa nhận còn nợ anh H chị Q 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tiền gốc.

Người đại diện theo ủy quyền và nguyên đơn anh Dương Ngọc H trình bày bổ sung:

Do vợ chồng anh H chị Q có mối quan hệ bạn bè thân thiết với gia đình vợ chồng anh Q chị H nên khi được vợ chồng anh Q chị H hỏi vay tiền để sản xuất kinh doanh anh H chị Q đã cho vợ chồng anh Q chị H 07 (bảy) lần với tổng số tiền là 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Vợ chồng anh Q hẹn đến 09/12/2014 sẽ trả cả tiền gốc và tiền lãi nhưng không trả nay đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Q chị H trả cho vợ chồng anh H chị Q tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Lãi suất các bên đã thanh toán xong từ ngày 01/11/2014 nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh H nhất trí với trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của anh tại phiên tòa, anh không đồng ý bản án sơ thẩm xử chỉ buộc vợ chồng anh Q chị H trả anh số tiền 3.007.550.000đ (Ba tỷ không trăm linh bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Trần Thị H trình bày:

Chị H không đồng ý Bản án sơ thẩm xử xác định số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) vợ chồng chị đã trả cho vợ chồng anh H chị Q là trả tiền lãi;

Chị H không đồng ý Bản án sơ thẩm xử xác định chị có nghĩa vụ cùng anh Q trả số tiền anh Q vay riêng của vợ chồng anh H chị Q 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) ngày 21 tháng 12 năm 2011 và số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) vay ngày 21 tháng 12 năm 2012.

Không chấp nhận việc Bản án sơ thẩm tính lãi suất các khoản tiền vay trên;

Đề nghị Tòa án xem xét lại nội dung liên quan đến quyền lợi của anh D chị S đối với mảnh đất vợ chồng chị đã bán cho vợ chồng anh D chị S.

Bị đơn chị Trần Thị H trình bày bổ sung:

Chị nhất trí với ý kiến luật sư. Chị thừa nhận vợ chồng không làm ăn kinh tế riêng, không áp dụng chế độ tài sản riêng vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, chị thừa nhận quá trình anh Q vay tiền của vợ chồng anh H chị Q chị có theo dõi trả nợ lãi nhưng chị chỉ thừa nhận chị và anh Q nợ chung vợ chồng anh H chị Q 2000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) và đã trả nợ gốc được 965.000.000 đồng (chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Đề nghị Tòa án xem xét việc anh Q ký giấy nhận số nợ 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng)

ngày 09/11/2014 với vợ chồng anh chị H Q lúc đó anh Q đang đi chữa bệnh do nghiện ma túy.

Chị H thừa nhận anh Q không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh cai nghiện ma túy bắt buộc. Chị cũng không xuất trình được chứng cứ anh Q nghiện ma túy khi ký giấy nhận nợ với vợ chồng anh H chị Q.

Bị đơn anh Nguyễn Đình Q trình bày:

Anh giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án xác định chị H không có nghĩa vụ cùng anh trả số tiền anh vay riêng của vợ chồng anh H chị Q 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) ngày 21 tháng 12 năm 2011 và số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) vay ngày 21 tháng 12 năm 2012 vì đây là nợ riêng của anh.

Không chấp nhận việc Bản án sơ thẩm tính lãi suất các khoản tiền vay trên.

Đề nghị Tòa án xem xét lại nội dung liên quan đến quyền lợi của anh D chị S đối với mảnh đất vợ chồng chị đã bán cho vợ chồng anh D chị S vì đất này anh đã bán cho anh D chị S từ năm 2004 nhưng do khi đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vợ chồng anh đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh thị trấn Bó Hạ, huyện C cho nên đến cuối năm 2016 anh chị mới trả tiền cho Ngân hàng để lấy giấy tờ về sang tên cho vợ chồng anh D chị S thì bị Tòa án huyện C kê biên. Anh đề nghị Tòa án xóa kê biên tài sản này để trả vợ chồng anh D chị S theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Q trình bày:

Chị hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của anh Dương Ngọc H chồng chị. Chị đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Q chị H trả cho vợ chồng chị 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng). Giữ nguyên các quyết định kê biên tài sản của anh Q chị H để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của anh Q chị H với vợ chồng chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình D và chị Nguyễn Thị S trình bày:

Liên quan tới thửa đất số 605 tờ bản đồ số 11 địa chỉ tại Thôn C, xã TS, huyện C, tỉnh Bắc Giang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H, anh Q chị H đã bán cho vợ chồng anh chị từ năm 2004 hợp đồng đã được Ủy ban nhân dân xã TS chứng thực là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh chị nên đề nghị Tòa án hủy quyết định kê biên tài sản này của Tòa án nhân dân huyện C. Hiện tại, anh chị đã khởi kiện vợ chồng anh Q chị H về việc này, đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để đợi Tòa án huyện C giải quyết trước vụ kiện của anh chị với vợ chồng anh Q chị H.

Anh chị thừa nhận khi mua bán thửa đất này, giấy tờ đất đứng tên anh Q chị H và anh Q chị H đang thế chấp quyền sử dụng đất này để vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn thị trấn BH, huyện C, đến năm 2016 anh Q chị H mới trả nợ, lấy giấy tờ về giao cho anh chị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa trình bày Kháng nghị ngày 05/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị.

Nhận xét: trong quá trình Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quy định.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm có một số thiếu sót như tính lãi suất, án phí, ghi thành phần người tham gia tố tụng như Kháng nghị nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị số 01/2017/KNPT-DS, ngày 05/4/2017 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm theo hướng Kháng nghị đã phân tích.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận do có quan hệ quen biết nên khi được hỏi vay tiền, vợ chồng anh Dương Văn H chị Đỗ Thị Q đã cho vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H vay tiền nhiều lần.

Các khoản vay, ngày vay và thời hạn trả nợ, hai bên đều thống nhất như nguyên đơn anh Dương Văn H trình bày là đúng nên theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc trường hợp “Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh”. Bản án sơ thẩm xử công nhận giữa vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H còn nợ chung vợ chồng anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q khoản nợ 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C cho rằng trong tổng số nợ 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) này có 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) là nợ riêng của cá nhân anh Nguyễn Đình Q vay vợ chồng anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q ngày 21 tháng 12 năm 2011: 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) vay ngày 21 tháng 12 năm 2012 thấy:

2.1. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện vợ chồng anh Q chị H đều thừa nhận anh chị có hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống anh chị không thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; anh Q vay tiền của anh H chị Q để sản xuất kinh doanh, xây dựng phát triển kinh tế chung của gia đình nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình nên theo Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định về “Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện” cũng như Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình hiện hành quy định về “Nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản”, thì anh Q và chị H phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) cho vợ chồng anh H chị Q là đúng quy định.

2.2. Bản thân chị Trần Thị H thừa nhận mặc dù chị chỉ trực tiếp nhận 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) của vợ chồng anh H chị Q nhưng chị có sổ theo dõi trả tiền lãi, tiền gốc cho toàn bộ khoản nợ 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tức là chị H có biết việc anh Q vay tiền của vợ chồng anh H chị Q để sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Cả chị H, anh Q và cụ Khang (cha của anh Q) đều thừa nhận vợ chồng chị H anh Q không làm kinh tế riêng do vậy, Bản án sơ thẩm xử buộc cả anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H chịu nghĩa vụ liên đới trả nợ chung vợ chồng cho vợ chồng anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H cũng như cũng như Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về nội dung này.

[3] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H cho rằng số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) anh chị đã trả nợ gốc vào số tiền vay của vợ chồng anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q, không đồng ý với Bản án sơ thẩm xác định số tiền này là trả tiền lãi của các khoản vay trên thấy:

3.1. Các đương sự đều thừa nhận: Hợp đồng vay tiền giữa vợ chồng anh H chị Q với vợ chồng anh Q chị H là vay có lãi và vợ chồng anh H chị Q đã nhận số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) từ vợ chồng anh Q chị H trả nên theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nội dung anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q đã nhận số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) do vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H trả thuộc trường hợp “Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh”.

3.2. Tuy vậy, các bên đương sự không thống nhất số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) anh Q chị H trả anh H chị Q là trả nợ gốc hay trả vào tiền lãi của số tiền vay. Mặc dù Anh Q chị H khai số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) này anh chị trả vào tiền nợ gốc cho vợ chồng anh H chị Q nhưng nhưng anh chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh và anh H chị Q không thừa nhận số tiền này trả vào tiền nợ gốc mà cho rằng số tiền này vợ chồng anh Q chị H trả lãi theo thỏa thuận về lãi suất giữa hai bên. Do vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng) này là khoản tiền anh Q chị H trả tiền lãi cho anh H chị Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn Quý chị Trần Thị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định số tiền 965.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi sáu triệu đồng) này anh Q chị H trả nợ gốc cho vợ chồng anh H chị Q.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn anh Dương Ngọc H không đồng ý Bản án sơ thẩm trừ số tiền 492.450.000 đồng (Bốn trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng) vào số nợ gốc; xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H và xét

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C cho rằng Bản án sơ thẩm tính sai lãi suất anh Q chị H phải trả cho anh H chị Q thấy:

4.1. Hợp đồng vay tiền giữa anh H chị Q với anh Q chị H đều không thể hiện mức lãi suất. Tuy vậy, các đương sự thống nhất trình bày vay có lãi nhưng không thống nhất được về mức lãi suất đối với các khoản tiền vay. Do vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa án phải phải tính lại lãi suất các khoản vay của đương sự theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm xác định phải tính lại lãi suất các khoản vay giữa các đương sự là đúng quy định.

4.2. Tuy vậy, Bản án sơ thẩm có thiếu sót trong việc tính lãi suất chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự anh Dương Ngọc H, anh Nguyễn Đình Q, chị Trần Thị H; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa Bản án sơ thẩm, tính lại số tiền lãi anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H phải trả cho anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

4.3. Xem xét các tài liệu chứng cứ xác định việc vay nợ và thanh toán trả nợ giữa các đương sự, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, cần buộc anh Q chị H trả cho anh H chị Q khoản tiền lãi của từng khoản vay cụ thể như sau:

* Tiền lãi tính từ ngày vay của từng hợp đồng tính đến ngày 11/10/2012 (Ngày anh Q chị H trả anh Q chị H số tiền 350.000.000 đồng).

1. Khoản vay 600.000.000 đồng vay ngày 27/6/2011 x 0,75%/1 tháng x 15 tháng 14 ngày = 69.600.000 đồng.

2. Khoản vay 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) vay ngày 21/12/2011 x 09 tháng 20 ngày x 0,75%/tháng = 36.250.000 đồng

3. Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 06/02/2012 x 0,75%/1 tháng x 8 tháng 5 ngày = 12.250.000 đồng.

4. Khoản vay 400.000.000 đồng vay ngày 02/3/2012 x 0,75%/1 tháng x 7 tháng 9 ngày = 21.900.000 đồng

5. Khoản vay 200.000.000 đồng vay ngày 28/5/2012 x 0,75/ 1 tháng x 4 tháng 13 ngày = 6.650.000 đồng

6. Khoản vay 600.000.000 đồng vay ngày 14/8/2012 x 0,75%/1 tháng 27 ngày = 8.550.000 đồng.

Tổng số tiền vay tính đến ngày 11/10/2012 là 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng). Tổng số tiền lãi của khoản nợ này tính đến ngày 11/10/2012 là 155.200.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng).

Ngày 10/10/2012 anh Q chị H trả 350.000.000 đồng, ngày 11/11/2012, trả tiếp 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho anh H chị Q. Vậy anh Q chị H đã trả anh H chị Q số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) là trả thừa so với quy

định. Cụ thể: 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) – 155.200.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng) = 294.800.000 đồng (Hai trăm chín mươi tư triệu, tám trăm nghìn đồng). Số tiền anh Q chị H trả thừa anh H chị Q thừa được trừ vào tiền nợ gốc theo quy định.

Tính đến ngày 11/10/2012 anh Q chị H còn nợ anh H chị Q: Số nợ gốc 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) - 294.800.000 đồng (Hai trăm chín mươi tư triệu, tám trăm nghìn đồng) = 2.205.200.000 đồng (Hai tỷ hai trăm linh năm triệu, hai trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi tính từ ngày 12/10/2012 đến ngày 16/01/2013 (Ngày trả nợ lần thứ hai số tiền 185.000.000 đồng): Tiền nợ gốc 2.205.200.000 đồng (Hai tỷ hai trăm linh năm triệu, hai trăm nghìn đồng) x 0.75%/ 1 tháng x 3 tháng 4 ngày = 51.822.200 đồng (Năm mươi một triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng).

Ngày 16/01/2013 đã trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng); vậy anh Q chị H đã trả thừa cho anh H chị Q số tiền lãi là: 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) - 51.822.200 đồng (Năm mươi một triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng) = 133.177.800 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng). Số tiền này được trừ vào số tiền nợ gốc 2.205.200.000 đồng (Hai tỷ hai trăm linh năm triệu, hai trăm nghìn đồng) = 2.072.022.200 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng).

Số tiền lãi của số nợ gốc 2.072.022.200 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng) tính từ ngày 17/01/2013 đến ngày 24/4/2013 (Ngày trả số tiền 290.000.000 đồng): Tiền nợ gốc 2.072.022.200 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng) x 0,75%/ 1 tháng x 3 tháng 7 ngày = 50.246.500 đồng (năm mươi triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Vậy anh Q chị H đã trả thừa anh Q chị H số tiền 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng) - 50.246.500 đồng (năm mươi triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) = 239.753.000 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào số nợ gốc 2.072.022.200 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng). Vậy tính đến ngày 24/4/2013 anh Q chị H còn nợ anh H chị Q số tiền là 2.072.022.200 đồng (Hai tỷ không trăm bảy mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng) - 239.753.000 đồng (Hai trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn đồng) = 1.832.268.700 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng).

Số tiền lãi của 1.832.268.700 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) tính từ ngày 25/4/2013 đến ngày 04/11/2013 (Ngày anh Q chị H trả anh H chị Q số tiền 40.000.000 đồng) là: Nợ gốc 1.832.268.700 đồng (Một tỷ tám

trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) x 0,75%/1 tháng x 6 tháng 10 ngày = 87.032.000 đồng (tám mươi bảy triệu, không trăm ba mươi hai nghìn đồng) vậy còn thiếu số tiền là 87.032.000 đồng (tám mươi bảy triệu, không trăm ba mươi hai nghìn đồng) – 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) = 47.032.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Vậy tính đến ngày 04/11/2013 anh Q chị H còn nợ anh H chị Q số tiền là 1.832.268.700 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) và còn nợ số tiền lãi 47.032.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu không trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Tổng số tiền lại của khoản nợ 1.832.268.700 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) từ ngày 05/11/2013 đến ngày 23/3/2017 (Ngày tuyên bản án sơ thẩm) là: 1.832.268.700 đồng (Một tỷ tám trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) x 0,75%/ 1 tháng x 40 tháng 18 ngày = 557.925.800 đồng (Năm trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, tám trăm đồng).

Tổng số tiền lãi của khoản nợ 1000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) anh Q chị H vay của anh H chị Q từ ngày 21/12/2012 đến ngày 23/3/2017 (Ngày tuyên bản án sơ thẩm) là: 1000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) x 0,75%/ 1 tháng x 51 tháng 2 ngày = 383.000.000 đồng.

Vậy, tính đến ngày 23/3/2017, anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H còn nợ anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q tổng số tiền là: 3.820.227.300 đồng (Ba tỷ tám trăm hai mươi triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm đồng). Trong đó: Nợ tiền gốc là 2.832.268.700 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bảy trăm đồng). Nợ tiền lãi là 987.958.600 đồng (Chín trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm đồng).

Lẽ ra, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 cần buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H phải trả vợ chồng anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q toàn bộ số tiền 3.820.227.300 đồng (Ba tỷ tám trăm hai mươi triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm đồng) nhưng do anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q chỉ yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H trả cho vợ chồng anh H chị Q số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) nên căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự quy định về “Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” chỉ cần buộc anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H liên đới phải trả anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng).

[5] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Nguyễn Đình D chị Nguyễn Thị S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm tuyên hủy một phần quyết định phong tỏa thửa đất số 605,

tờ bản đồ 11 xã TS của Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện C thấy:

5.1. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/11/2016, Tòa án nhân dân huyện C ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ-BPKCTT. Theo quy định tại Điều 141 Bộ luật Tố tụng dân sự về “Giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời”, trường hợp này, trong thời hạn 03 ngày sau khi Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, các đương sự không ai khiếu nại gì nên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ-BPKCTT của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang đã có hiệu lực pháp luật.

5.2. Mặt khác việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông D bà S với vợ chồng anh Q chị H liên quan tới thửa đất này ông D bà S đã khởi kiện và đã được Tòa án cấp nhân dân huyện C thụ lý, đang trong quá trình giải quyết nên sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan tới thửa đất này, ông D bà S, anh Q chị H có quyền đề nghị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời này nếu có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H cũng như kháng cáo của ông Nguyễn Đình D bà Nguyễn Thị S về nội dung này.

[6] Về án phí:

Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Dương Ngọc H được chấp nhận nên anh Dương Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền anh Dương Ngọc H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm được hoàn trả lại theo quy định.

Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H bị Tòa án buộc phải trả cho anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) nên căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, cần buộc anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Mức án phí anh Q chị H phải chịu được tính theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì sửa Bản án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; Điều 148; Điều 91; Điều 126; Điều 138; Điều 141 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 280; khoản 1 Điều 281; Điều 290; Điều 298; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn anh Dương Ngọc H

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Đình Q.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Trần Thị H.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 01/2017/QĐKN-PT ngày 05/4/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Giang.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình D.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S.

Sửa bản án sơ thẩm:

1. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình Q chị Trần Thị H phải liên đới trả nợ cho vợ chồng anh Dương Ngọc H chị Đỗ Thị Q số tiền tiền 3.500.000.000đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Bác yêu cầu hủy bỏ một phần quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2016/QĐ – BPKCTT ngày 11/11/2016 của anh Nguyễn Đình D, chị Nguyễn Thị S, anh Nguyễn Đình Q, chị Trần Thị H.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc anh Nguyễn Đình Q và chị Trần Thị H phải liên đới chịu 102.000.000 đồng (Một trăm linh hai triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Dương Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Dương Ngọc H 51.000.000đ (Năm mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp tại Biên lai số AA/2014/0003289 ngày 11/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả anh Dương Ngọc H 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu AA/2012/02063 ngày 07/4/2017 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Bắc Giang.

+ Hoàn trả anh Nguyễn Đình Q 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo do anh Nguyễn Văn D nộp thay tại Biên lai thu số AA/2012/02058 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Bắc Giang.

+ Hoàn trả chị Trần Thị H 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo do anh Nguyễn Văn D nộp thay tại Biên lai thu số AA/2012/02057 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Bắc Giang.

+ Hoàn trả anh Nguyễn Đình D 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp tại Biên lai thu số AA/2012/02056 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Giang.

+ Hoàn trả chị Nguyễn Thị S 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo do anh Nguyễn Văn D nộp thay tại Biên lai thu số AA/2012/02059 ngày 04/4/2017 tại Chi cục Thi hành án huyện C, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Như Hiến